

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2020/HNGĐ-ST

Ngày 20 tháng 7 năm 2020

“V/v Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Quốc Sách.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Lệ Nga.

2. Bà Lê Kim Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Thành Tâm, là thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2020/TLST-HNGĐ, ngày 21 tháng 5 năm 2020 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2020/QĐXX-ST ngày 23 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh P, sinh năm: 1975. Địa chỉ cư trú: ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh Trần Văn N, sinh năm: 1973. Địa chỉ cư trú: ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo chị Nguyễn Thị Thanh P và anh Trần Văn N, trình bày trong quá trình tố tụng: Vào năm 1992 do có sự mai mối nên hai gia đình chị P, anh N thống nhất tác hợp cho chị P, anh N thành vợ chồng, nhưng suốt quá trình chung sống như vợ chồng cho đến nay chị P, anh N không có đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi tổ chức lễ cưới xong thì vợ chồng chị P, anh N sống bên gia đình cha mẹ anh N (tại ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp), thời gian đầu chị P, anh N sống như vợ chồng rất hạnh phúc và có với nhau 01 con chung tên Trần Thị Kim L, sinh năm 1992, đến năm 2016 thì chị P, anh N phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã và bắt đầu ly thân từ tháng 01/2019 đến nay. Nay xét thấy tình

cảm không còn, nên chị P yêu cầu được ly hôn với anh N; anh N cũng thống nhất ly hôn với chị P.

+ Về con chung có 01 con chung tên Trần Thị Kim L, sinh năm 1992 đã trưởng thành (có chồng sống riêng), tự lao động sinh sống được, nên chị P, anh N không yêu cầu giải quyết.

+ Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

* Về tuân theo pháp luật tố tụng: Đối với việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng quy định của pháp luật.

* Về nội dung vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, nhận thấy:

+ Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị P và anh N tự nguyện, chung sống với nhau từ năm 1992, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình nên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị P và anh N.

+ Về con chung: có 01 con chung tên Trần Thị Kim L, sinh năm 1992 đã trưởng thành tự lao động sinh sống được, nên không yêu cầu giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Không yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ kiện ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo qui định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và nguyên đơn, bị đơn đều cư trú tại huyện H, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại các Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh P, bị đơn anh Trần Văn N đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đây là sự tự nguyện của đương sự, nên căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt cả nguyên đơn, bị đơn.

[2]. Về nội dung vụ án:

Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, xét thấy:

- Về hôn nhân: Theo chị P, anh N trình bày vào năm 1992 được sự mai mối nên chị P và anh N có tìm hiểu và thấy có tình cảm, nên hai người đi đến thống nhất sống với nhau như vợ chồng tại nhà của cha mẹ ruột anh N ở ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Thời gian đầu chị P, anh N sống hạnh phúc và có với nhau 01 người con chung, tên Trần Thị Kim L, sinh năm 1992, đến khoảng năm 2016 thì chị P, anh N phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, hay cự cãi với nhau và chị P, anh N ly thân không còn sống chung kể từ tháng 01 năm 2019, nay chị P, anh N đều thỏa thuận thống nhất ly hôn. Hội đồng xét xử, xét thấy: chị P, anh N đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình: *“Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên...”*, nhưng việc sống chung như vợ chồng của chị P, anh N lại không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng: Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình quy định *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”*, nay đã có tranh chấp yêu cầu ly hôn và chị P, anh N đều thống nhất ly hôn, nhưng theo quy định của điều luật nêu trên thì không giải quyết như trường hợp hôn nhân hợp pháp, mà phải căn áp dụng khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình để tuyên bố không công nhận chị P, anh N là vợ chồng.

- Về con chung: Chị P, anh N thống nhất: có 01 con chung tên Trần Thị Kim L, sinh năm 1992, chị P, anh N cho rằng Kim L đã trưởng thành (hiện nay đã có chồng sống riêng), tự lao động sinh sống được, nên chị P, anh N không yêu cầu giải quyết. Nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản và nợ chung: Chị P, anh N khai rằng không có và không yêu cầu giải quyết, nên không đặc vấn đề xem xét.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí. Thì chị Nguyễn Thị Thanh P là nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào khoảng tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: BI/2019/0003009 ngày 21/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp, nên chị Nguyễn Thị Thanh P đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm; Anh Trần Văn N không phải nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 28, 35, 39, 147, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 8, 9, 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí.

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Thanh P với anh Trần Văn N.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Thị Kim L, sinh năm 1992, chị Nguyễn Thị Thanh P, anh Trần Văn N khai rằng Trần Thị Kim L đã trưởng thành (hiện nay đã có chồng sống riêng), tự lao động sinh sống được, nên chị P, anh N không yêu cầu giải quyết. Nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Thanh P, anh Trần Văn N khai rằng không có và không yêu cầu giải quyết, nên không đặc vấn đề xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm:

+ Chị Nguyễn Thị Thanh P là nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị Thanh P đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: BI/2019/0003009 ngày 21/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp, vậy chị Nguyễn Thị Thanh P đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

+ Anh Trần Văn N không phải nộp án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh P, bị đơn anh Trần Văn N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định.

6. Về hướng dẫn thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện H;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lâm Quốc Sách